

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	3 - 4
	<i>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7 - 8
	<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất</i>	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 0383 853 322

Fax: 0383 853 902

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo

Công ty con

Công ty CP Chanh leo NAFOODS
(trước đây là Công ty CP Đầu tư và
Phát triển Nông nghiệp NAPAGA)

Công ty Cổ phần Đầu tư LMC

Công ty CP Gác Tân Thắng

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Dược liệu Quế Phong

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng

Công ty CP Giống Nafoods

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An

Địa chỉ

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam.

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Địa chỉ

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Bà Phan Thị Minh Châu

Ông Nguyễn Tiến Chính

Ông Hoàng Tất Thắng

Ông Lê Văn Minh

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Bà Phan Thị Minh Châu

Ông Nguyễn Tiến Chính

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên
Ông Phạm Duy Thái
Bà Nguyễn Thị Trang

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính:

Thực hiện Quyết định số 18/QĐ-CHOAVIET ngày 07 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng cổ đông về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung vốn điều lệ, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 40 tỷ đồng lên thành 200 tỷ đồng. Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-NAFOODS ngày 12 tháng 05 năm 2015 Công ty tiếp tục tăng vốn điều lệ lên thành 300 tỷ đồng.

Công ty được Sở GDCK Hồ Chí Minh chấp thuận niêm yết cổ phiếu theo QĐ số 433/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 09 năm 2015. Theo đó:

- Mã chứng khoán: NAF
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 30.000.000 cổ phiếu

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vinh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanhanglongtdk.com

Số : 179.2/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP được lập ngày 10/03/2016, từ trang 05 đến trang 38, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc



TỪ QUYNH HẠNH

Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
Số: 0313-2014-045-1

Kiểm toán viên

LƯU ANH TUẤN

Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
Số: 1026-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	100		452.087.836.379	135.874.466.589
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30.050.674.202	21.359.746.729
1	Tiền	111		30.050.674.202	21.359.746.729
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.000.000.000	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	33.000.000.000	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		335.629.482.944	99.955.859.357
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03a	146.734.434.544	41.951.915.995
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	44.197.970.735	21.182.596.697
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05a	128.740.013.708	14.757.807.823
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	22.428.969.684	28.004.925.321
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.519.890.798)	(5.989.371.550)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	47.985.071	47.985.071
IV	Hàng tồn kho	140		33.813.697.606	11.242.340.233
1	Hàng tồn kho	141	V.09	33.813.697.606	11.242.340.233
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		19.593.981.627	3.316.520.270
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	129.894.409	2.991.831
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.464.087.218	3.313.528.439
B	Tài sản dài hạn	200		99.286.300.356	39.380.147.442
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		27.862.884.647	21.665.110.397
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	27.758.209.918	21.665.110.397
	- Nguyên giá	222		34.275.602.493	29.098.372.016
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.517.392.575)	(7.433.261.619)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	TSCĐ vô hình	227	V.12	104.674.729	-
	- Nguyên giá	228		115.000.000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.325.271)	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13	1.867.784.935	1.847.864.154
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.867.784.935	1.847.864.154
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	53.984.775.132	15.270.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		53.984.775.132	15.270.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		15.570.855.642	597.172.891
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	15.570.855.642	597.172.891
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		551.374.136.735	175.254.614.031

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A Nợ phải trả	300		150.415.213.457	58.267.610.522
I Nợ ngắn hạn	310		141.838.753.926	58.134.316.832
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	56.028.354.516	20.774.432.468
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	1.728.215.194	1.418.882.663
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	11.120.552.974	1.181.679.132
4 Phải trả người lao động	314		3.526.530.588	925.817.082
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	4.347.546.655	476.722.112
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	65.087.553.999	33.356.783.375
II Nợ dài hạn	330		8.576.459.531	133.293.690
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	151.293.690	132.293.690
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	8.078.500.000	1.000.000
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		346.665.841	-
B Nguồn vốn chủ sở hữu	400		400.958.923.278	116.987.003.509
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19	400.958.923.278	116.987.003.509
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		22.103.775	22.103.775
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.881.975.320	12.964.899.734
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.964.899.734	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.917.075.586	12.964.899.734
12 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		44.054.844.183	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		551.374.136.735	175.254.614.031

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	533.498.770.416	298.593.548.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	2.773.068.362	6.589.677.167
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		530.725.702.054	292.003.871.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	419.365.035.766	257.823.707.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.360.666.288	34.180.163.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	10.273.767.010	12.154.437.437
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	12.484.778.301	6.598.610.588
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.486.102.764	2.718.815.522
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(15.224.868)	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.27a	26.663.995.216	15.308.876.865
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27b	13.070.869.044	4.591.531.731
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.399.565.869	19.835.582.087
12. Thu nhập khác	31	VI.25	449.938.109	55.037.138
13. Chi phí khác	32	VI.26	670.983.820	199.844.857
14. Lợi nhuận khác	40		(221.045.711)	(144.807.719)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69.178.520.158	19.690.774.368
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	3.394.045.536	1.089.660.798
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	346.665.841	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.437.808.781	18.601.113.570
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	61		20.054.844.183	-
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ</i>	62		45.382.964.598	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.31	1.751	4.499

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	69.178.520.158	19.690.774.368
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	3.615.806.715	3.226.524.232
- Các khoản dự phòng	3	2.106.273.071	4.730.931.115
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.756.544.239	(252.003.566)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7.682.958.600)	(1.460.937.118)
- Chi phí lãi vay	6	7.486.102.764	2.718.815.522
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	76.460.288.348	28.654.104.553
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(107.655.807.369)	(52.103.834.893)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.990.104.017)	(5.170.973.908)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	44.226.058.900	6.095.987.600
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4.621.652.170	(358.523.465)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.476.252.765)	(2.718.815.522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.736.105.544)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	212.617.776	4.427.751.023
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(512.887.976)	(4.776.217.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(8.850.540.477)	(25.950.522.496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.753.296.380)	(138.095.464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	18.359.640.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(218.157.896.082)	(99.197.054.436)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	82.391.555.126	92.965.795.203
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(56.400.000.000)	(9.970.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.400.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.580.306.735	1.409.037.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(174.579.690.601)	(14.930.317.579)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	206.929.400.000	64.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	224.715.819.759	142.096.871.718
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(230.124.483.263)	(147.901.768.841)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.319.233.949)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	192.201.502.547	58.195.102.877
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	8.771.271.469	17.314.262.802
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.359.746.729	4.045.483.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(80.343.996)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	30.050.674.202	21.359.746.729

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 0383 853 322

Fax: 0383 853 902

Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất: 03 Công ty

Số Công ty con hợp nhất: 03 Công ty

Danh sách các Công ty con hợp nhất :

STT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Cty CP Chanh leo NAFOODS	20/01/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt
2	Cty CP Đầu tư LMC	10/06/2015	Hà Nội	65,0	65,0	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm
3	Cty CP Gác Tân Thắng	01/03/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gác

2. Các hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty và các Công ty con là:

- Sản xuất chế biến và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh;
- Sản xuất kinh doanh giống cây trồng;
- Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau.

1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty và các Công ty con áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty và các Công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố với các thay đổi này. Công ty và các công ty con cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng trong năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất này như đã trình bày tại thuyết minh VII.5.

1.2 Thông tư số 202/ 2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 202/ 2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty và công ty con áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**3.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn
- Chi phí khai hoang
- Chi phí đền bù đất
- Chi phí chuyển giao công nghệ

- Các chi phí khác

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. *Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh

nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty và các công ty con nếu có khả năng kiểm soát Công ty và các công ty con hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty và các công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	8.332.581.085	1.339.602.546
- Tiền gửi Ngân hàng	21.718.093.117	20.020.144.183
Cộng	30.050.674.202	21.359.746.729

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000	-
b1) Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
		Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị đầu tư tại Công ty	Lãi lỗ phát sinh	Giá gốc
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	54.000.000.000	53.984.775.132	(15.224.868)	15.270.000.000
+ CTCP Đầu tư Phúc Minh	-	-	-	2.400.000.000
+ CTCP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.997.423.600	(2.576.400)	-
+ CTCP Nông nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.912.000	(88.000)	-
+ CTCP Chăn nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	5.987.857.533	(12.142.467)	-
+ CTCP CP Giống NAFOODS	24.000.000.000	23.999.581.999	(418.001)	-
+ CTCP Chanh leo Nafoods	-	-	-	12.870.000.000
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	-
+ CTCP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	-
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				Dự phòng
				(3.100.000.000)
				(3.100.000.000)

Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính	Nơi thành lập
Công ty CP Dược Liệu Qué Phong	40.000.000.000	30	30	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.	Nghệ An
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.	Hà Tĩnh
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	Nghệ An
Công ty CP Giống NAFOODS	60.000.000.000	40	40	Sản xuất giống cây trồng, hoạt động dịch vụ trồng trọt.	Nghệ An

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các Công ty liên kết của Công ty đều đang trong quá trình đầu tư do đó chưa có doanh thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

3. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	146.734.434.544	41.951.915.995
Lê Thị Tuyết	5.116.930.000	-
Nguyễn Xuân Quang	5.565.020.000	-
Trương Thị Thành	6.820.830.000	-
Bùi Văn Chiến	5.897.360.000	-
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	1.260.000.000	1.260.000.000
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty CP Chanh leo NAFOODS		375.166.570
Nature's First INC	-	138.303
TROPFIN	-	2.412.278.888
World foods and flavors	23.799.883.029	4.336.159.666
FLAGFOOD	42.608.124.400	8.090.915.700
Brecon Food Inc	-	2.355.530.015
NATURE TOUCH	-	6.616.030.031
Foodya	-	642.864.019
Ray lex	568.254.400	346.558.543
JV Sales	2.786.269.500	-
Các đối tượng khác	47.805.326.165	11.009.837.210
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
4. Trả trước người bán	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước người bán ngắn hạn	44.197.970.735	21.182.596.697
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	-	1.727.566.500
Công ty CP Chế biến TPXK Miền Tây	-	1.295.140.376
Công ty TNHH Huy Linh	-	209.827.000
Công ty CP Xây dựng Thành Trang	-	750.000.000
Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	-	16.668.000.000
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	17.912.590.724	-
Công ty TNHH Bratus	1.027.820.000	-
Ông Cao Ngọc Hoan	630.693.150	-
Hoàng Thị Loan	29.266.000	-
Đoàn Tài nguyên nước Bắc Trung Bộ	167.840.000	-
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	8.004.787.805	-
DNTN Bảo Long Đức Trọng Đức Trọng	7.845.519.000	-
Lô Văn Thu	1.500.000.000	-
Lữ Văn Dần	1.000.000.000	-
Lương Văn Tuyên	813.211.250	-
Ngân Văn Xiết	950.000.000	-
Công ty TNHH TTNT & QC Phát Tiến	241.500.000	-
Công ty TNHH Rừng	100.205.500	-
Các đối tượng khác	3.974.537.306	532.062.821
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước người bán là các bên liên quan	-	-

5. Phải thu về cho vay	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn	128.740.013.708	14.757.807.823
<i>Cho vay ngắn hạn</i>	<i>6.682.506.307</i>	<i>14.757.807.823</i>
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	-	4.090.434.500
Bà Nguyễn Thị Minh	-	2.806.213.920
Ông Phan Văn Hội	-	2.468.915.147
Ông Nguyễn Đình Hùng	-	5.392.244.256
Ông Nguyễn Xuân Cường (1)	6.682.506.307	-
<i>Hợp tác đầu tư hưởng lợi tức</i>	<i>122.057.507.401</i>	<i>-</i>
Công ty cổ phần Nafoods Miền nam (2)	22.000.000.000	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng (3)	48.245.920.000	-
Công ty CP Giống Nafoods (4)	36.651.868.603	-
Công ty CP thực phẩm Nghệ An (5)	15.159.718.798	-
b) Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	122.057.507.401	-
Công ty cổ phần Nafoods Miền nam	22.000.000.000	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	48.245.920.000	-
Công ty CP Giống Nafoods	36.651.868.603	-
Công ty CP thực phẩm Nghệ An	15.159.718.798	-

(1) - Hợp đồng vay từng lần; lãi suất: 0%/năm; Không có tài sản đảm bảo.

(2) - Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HTĐT/LMC-NF ngày 30/09/2015 về việc Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam nhận tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC để thực hiện các dự án kinh doanh. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 12 tháng tính từ ngày 31/12/2015; Số tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư LMC cam kết góp vốn: 13.000.000.000 đồng; Lãi suất: 1%/năm.

(3) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 27/HTĐT/NFG - CN ngày 10/06/2015 giữa Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 50.000.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%;

(4) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 153/HTĐT/NFG - GN ngày 17/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.501.397.964 đồng; lãi suất: 4,55%.
- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 121/HTĐT/NFG - GN ngày 16/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 19.150.470.639 đồng; lãi suất: 4,55%;

(5) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 157/HTĐT/NFG - TP ngày 29/06/2015 giữa Công ty CP Thực phẩm Nghệ An và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.400.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi trả chậm	22.428.969.684	769.885.698	28.004.925.321	769.885.698
+ Công ty Cổ phần tư vấn Maya – Viet	769.885.698	769.885.698	769.885.698	769.885.698
+ Công ty Cổ phần Tân Tân	21.473.617	21.473.617	21.473.617	21.473.617
+ Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
+ Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
- Các khoản phải thu hợp tác đầu tư	3.116.798.760	-	17.431.606.884	-
+ Công ty CP Thực phẩm NA	352.790.052	-	1.631.029.192	-
+ Công ty CP Chanh leo NAFOODS	-	-	14.615.925.076	-
+ Ông Nguyễn Đình Hùng	-	-	700.000.000	-
+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thăng	1.292.336.695	-	-	-
+ Công ty CP Giống NAFOODS	915.001.027	-	-	-
+ Các đối tượng khác	556.670.986	-	484.652.616	-
- Phải thu người lao động	16.697.504.750	-	9.803.432.739	-
- Ký cược, ký quỹ	1.829.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	15.780.476	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	22.428.969.684	769.885.698	28.004.925.321	769.885.698
7. Tài sản thiếu chờ xử lý				
Tài sản khác.	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		47.985.071		47.985.071

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	5.766.437.050	-		5.766.437.050	-	
Trên 3 năm	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đổi mới	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đổi mới
Cộng	5.766.437.050	-		5.766.437.050	-	

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
9. Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	666.077.871	-	484.753.161	-
- Công cụ, dụng cụ	640.966.856	-	771.602.734	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.356.010.815	-	8.585.417.748	-
- Thành phẩm	887.548.806	-	-	-
- Hàng hóa	6.259.956.494	-	1.400.566.590	-
- Hàng gửi bán	3.136.764	-	-	-
Cộng	33.813.697.606	-	11.242.340.233	-

10. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	129.894.409	2.991.831
- Công cụ dụng cụ	129.894.409	2.991.831
b) Dài hạn	15.570.855.642	597.172.891
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.527.556.534	349.492.395
- Chi phí sửa chữa văn phòng	154.376.439	-
- Chi phí thiết kế lô gô quảng cáo	306.944.444	-
- Chi phí chuyển giao công nghệ	5.400.062.454	-
- Chi phí khai hoang	1.325.221.024	-
- Chi phí đền bù đất	1.175.000.004	-
- Hệ thống phun sương	618.340.006	-
- Chi phí sử dụng đất	3.918.367.348	-
- Chi phí khác	144.987.389	247.680.496
Cộng	15.700.750.051	600.164.722

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	6.919.343.288	13.770.367.192	1.851.889.992	6.556.771.544	29.098.372.016
- Mua trong năm	13.519.320.000	-	3.545.417.180	-	17.064.737.180
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.811.926.478	-	-	-	1.811.926.478
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.579.544.681)	(119.888.500)	-	(13.699.433.181)
Số dư cuối năm	22.250.589.766	190.822.511	5.277.418.672	6.556.771.544	34.275.602.493
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	862.087.961	4.526.653.725	624.657.143	1.419.862.790	7.433.261.619
- Khấu hao trong năm	2.303.236.394	306.933.779	328.875.128	1.005.905.620	3.944.950.921
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.166.977.778)	(693.842.187)	-	(4.860.819.965)
Số dư cuối năm	3.165.324.355	666.609.726	259.690.084	2.425.768.410	6.517.392.575
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	6.057.255.327	9.243.713.467	1.227.232.849	5.136.908.754	21.665.110.397
2. Tại ngày cuối năm	19.085.265.411	(475.787.215)	5.017.728.588	4.131.003.134	27.758.209.918

(*) - Tài sản cố định thanh lý trong năm là dây chuyền bánh mì có nguyên giá: 12.932.000.000, giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý: 8.908.711.111 đồng và một số tài sản khác.

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	-	-
- Mua trong năm	115.000.000	115.000.000
Số dư cuối năm	115.000.000	115.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	10.325.271	10.325.271
Số dư cuối năm	10.325.271	10.325.271
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	104.674.729	104.674.729
13. Tài sản dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang		
	Cuối năm	Đầu năm
- Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
- Dự án nhà máy bột lọc	316.070.000	316.070.000
- Dự án trồng gấc giai đoạn 2	-	1.318.157.790
- Hệ thống trồng dược liệu	423.301.862	-
- Hệ thống trồng măng Bát độ	612.159.642	-
- Hệ thống nhà thích nghi	182.378.182	-
- Công trình khác	120.238.885	-
Cộng	1.867.784.935	1.847.864.154

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	65.087.553.999	65.087.553.999	143.519.689.587	111.788.918.963	33.356.783.375	33.356.783.375
Vay ngắn hạn VND	25.843.999	25.843.999	2.310.191.324	4.026.200.000	1.741.852.675	1.741.852.675
+ Bà Phan Thị Lệ Thu	-	-	2.070.347.325	3.812.200.000	1.741.852.675	1.741.852.675
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.843.999	9.843.999	223.843.999	214.000.000	-	-
+ Các cá nhân khác	16.000.000	16.000.000	16.000.000	-	-	-
Vay ngắn hạn USD	65.061.710.000	65.061.710.000	141.209.498.263	107.762.718.963	31.614.930.700	31.614.930.700
+ NH TMCP Ngoại thương Nghệ An (*)	64.836.310.000	64.836.310.000	131.461.121.601	96.556.811.601	29.932.000.000	29.932.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-	9.522.976.662	11.205.907.362	1.682.930.700	1.682.930.700
+ Wasi Co., LTD	225.400.000	225.400.000	225.400.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	8.078.500.000	8.078.500.000	11.387.000.000	3.309.500.000	1.000.000	1.000.000
- Vay dài hạn VND	8.078.500.000	8.078.500.000	11.387.000.000	3.309.500.000	1.000.000	1.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	8.000.000.000	8.000.000.000	10.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000	1.000.000
+ Các cá nhân khác	78.500.000	78.500.000	1.387.000.000	1.309.500.000	1.000.000	1.000.000
Cộng	73.166.053.999	73.166.053.999	154.906.689.587	115.098.418.963	33.357.783.375	33.357.783.375

(*) - Chi tiết như sau:

STT	Số tài khoản vay	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất	Số dư nợ tại 31/12/2015 (USD)	Tài sản đảm bảo
1	0107370065209	23/07/2015	25/01/2016	6	3,8	288.500	
2	0107370065245	24/07/2015	25/01/2016	6	3,8	275.000	
3	0107370065272	27/07/2015	27/01/2016	6	3,8	15.600	
4	0107370065355	30/07/2015	01/02/2016	6	3,8	170.000	
5	0107370065539	11/08/2015	11/02/2016	6	4,5	83.000	
6	0107370065603	13/08/2015	15/02/2016	6	4,5	292.500	
7	0107370065731	21/08/2015	22/02/2016	6	4,5	80.000	
8	0107370065805	26/08/2015	26/02/2016	6	4,5	65.000	
9	0107370065942	09/09/2015	09/03/2016	6	4,5	201.400	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013.
10	0107370066049	14/09/2015	14/03/2016	6	4,5	71.800	
11	0107370066177	23/09/2015	23/03/2016	6	4,5	212.500	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013.
12	0107370066195	24/09/2015	24/03/2016	6	4,5	161.800	
13	0107370066315	30/09/2015	30/03/2016	6	4,5	17.400	
14	0107370066397	08/10/2015	08/04/2016	6	4,5	156.400	- Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF máy phát điện.
15	0107370066461	13/10/2015	13/04/2016	6	4,5	119.300	
16	0107370066838	05/11/2015	05/05/2016	6	4,5	134.200	- 01 Ô tô Toyota Fortuner.
17	0107370066911	13/11/2015	13/05/2016	6	4,5	154.100	- 01 Ô tô Mitsubishi Triton.
18	0107370066939	17/11/2015	17/05/2016	6	4,5	21.200	
19	0107370067009	20/11/2015	20/05/2016	6	4,5	17.900	
20	0107370067081	26/11/2015	26/05/2016	6	4,5	144.300	
21	0107370067155	01/12/2015	01/06/2016	6	4,5	23.200	
22	0107370067256	08/12/2015	08/06/2016	6	4,5	19.400	
23	0107370067375	16/12/2015	16/06/2016	6	4,5	152.000	
Tổng cộng						2.876.500	

15. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	56.028.354.516	56.028.354.516	20.774.432.468	20.774.432.468
Công ty TNHH Nước giải khát Delta	9.327.864.150	9.327.864.150	3.159.988.821	3.159.988.821
Công ty CP ĐT và Giao thông vận tải Toàn Cầu	2.419.066.856	2.419.066.856	1.605.314.072	1.605.314.072
Công ty TNHH Bá Trai	148.515.835	148.515.835	941.381.515	941.381.515
Công ty TNHH TMDV & KT Trọng Tín	-	-	313.896.560	313.896.560
DNTN Bảo Long Đức Trọng	-	-	3.138.157.186	3.138.157.186
Công ty CP DV VT và TM Châu Cường	-	-	741.097.655	741.097.655
Công ty CP TM và DV Nhất Hoàng Gia	-	-	708.200.000	708.200.000
Ông Nguyễn Minh Khôi	586.302.280	586.302.280	1.703.592.560	1.703.592.560
Ông Nguyễn Tiến Dương	-	-	1.001.179.000	1.001.179.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Nông sản Khánh Ngân	157.804.500	157.804.500	879.167.829	879.167.829
Công ty TNHH Bá Trai	1.797.497.242	1.797.497.242	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Nghĩa Đức Đắk Nông	1.490.754.500	1.490.754.500	2.345.053.971	2.345.053.971
Công ty TNHH SX&TM Phú Sinh	147.920.086	147.920.086	-	-
Công ty TNHH MTV Thuận Tâm Đắk Nông	876.128.534	876.128.534	1.635.819.715	1.635.819.715
Hộ nông dân mua giống	28.985.440.000	28.985.440.000	-	-
World Foods & Flavors Slu	5.005.695.596	5.005.695.596	-	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	754.000.771	754.000.771	731.060.000	731.060.000
Công ty CP Xây dựng Thành Trang	520.459.727	520.459.727	-	-
Viện Tài nguyên và Môi trường Đông Nam Á	142.180.000	142.180.000	-	-
Các đối tượng khác	3.668.724.439	3.668.724.439	1.870.523.584	1.870.523.584
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	56.028.354.516	56.028.354.516	20.774.432.468	20.774.432.468
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

16. Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.728.215.194	1.418.882.663
- PODALIM	-	23.475.028
- TAEKYUNG NONGSAN Co, LTD	1.558.703.500	-
- SUE YIN ASIA	125.127.194	125.127.194
- Cty TNHH XNK TM FIT Việt Nam	-	1.254.769.252
- Tradex oceania LTD	-	15.511.189
- Eland Park	26.266.500	-
- Các đối tượng khác	18.118.000	-
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
+ Thuế và các khoản phải nộp	1.181.679.132	26.011.960.982	16.073.087.140	11.120.552.974
Cộng	1.181.679.132	26.011.960.982	16.073.087.140	11.120.552.974

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	136.067.404	-
- Bảo hiểm thất Nghiệp	65.396.983	-
- Kinh phí công đoàn	79.715.829	20.019.637
- Cổ tức phải trả	2.440.200.585	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	19.565.000	-
- Phải trả khác	1.628.414.149	456.702.475
Cộng	4.369.359.950	476.722.112
b) Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	151.293.690	132.293.690
Cộng	151.293.690	132.293.690
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	-	-

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
- Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	22.103.775	(5.636.213.836)	-	34.385.889.939
- Tăng vốn trong năm trước	64.000.000.000	-	-	-	64.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	18.601.113.570	-	18.601.113.570
- Số dư đầu năm nay	104.000.000.000	22.103.775	12.964.899.734	-	116.987.003.509
- Tăng vốn năm nay	196.000.000.000	-	-	24.000.000.000	220.000.000.000
- Lãi tăng trong năm	-	-	45.382.964.598	20.054.844.183	65.437.808.781
- Giảm khác	-	-	(1.465.889.012)	-	(1.465.889.012)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	22.103.775	56.881.975.320	44.054.844.183	400.958.923.278

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	196.000.000.000	64.000.000.000
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	104.000.000.000

c) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cộng

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	22.103.775	22.103.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	533.498.770.416	298.593.548.612
- Doanh thu bán hàng	533.492.465.191	298.593.548.612
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.305.225	-
Cộng	<u>533.498.770.416</u>	<u>298.593.548.612</u>
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.773.068.362	6.589.677.167
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	1.517.269.802	6.589.677.167
- Hàng bán bị trả lại	1.255.798.560	-
22. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	419.357.455.716	257.823.707.611
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.580.050	-
Cộng	<u>419.365.035.766</u>	<u>257.823.707.611</u>

23. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.297.891.725	2.708.541.823
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.975.875.285	311.201.235
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.134.694.379
Cộng	10.273.767.010	12.154.437.437
24. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7.486.102.764	2.718.815.522
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.785.543.086	-
- Chi phí tài chính khác	213.132.451	3.879.795.066
Cộng	12.484.778.301	6.598.610.588
25. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	197.426.784	-
- Tiền hỗ trợ kinh phí nghiên cứu	100.000.000	-
- Tiền phạt thu được	28.054.235	-
- Thu bán phế liệu	2.650.000	-
- Các khoản khác	121.807.090	55.037.138
Cộng	449.938.109	55.037.138
26. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	51.900.000
- Hàng hóa hỏng	386.524.089	-
- Các khoản khác	284.459.731	147.944.857
Cộng	670.983.820	199.844.857
27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.070.869.044	4.591.531.731
- Tiền thuê đất phải nộp	651.314.000	704.991.000
- Các khoản chi phí QLDN khác.	12.419.555.044	3.886.540.731
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	26.663.995.216	15.308.876.865
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.924.863.103	2.211.509.933
- Chi phí nhân công	15.337.590.197	2.833.324.160
- Chi phí vật liệu	110.655.000	-
- Chi phí dụng cụ sản xuất	8.612.111.395	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.904.617.397	-3.035.252.026
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.714.803.889	320.843.581

- Chi phí khác bằng tiền	7.689.721.577	73.368.529
Cộng	282.294.362.558	8.474.298.229
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.394.045.536	1.089.660.798
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.394.045.536	1.089.660.798
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	346.665.841	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	346.665.841	-
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	45.382.964.598	18.601.113.570
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	45.382.964.598	-
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.916.667	4.134.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.751	4.499

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VNĐ)	
		Năm nay	Năm trước
Đầu tư dài hạn			
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	6.000.000.000	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	Công ty liên kết	12.000.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Phúc Minh	Công ty liên kết	2.400.000.000	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	24.000.000.000	-
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Công ty liên kết	12.000.000.000	-
Cho vay			
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc kiêm CT HĐQT	225.679.999	4.090.434.500
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	51.517.546.695	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	37.566.869.630	-
Thu gốc vay		-	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc kiêm CT HĐQT	4.316.114.499	4.090.434.500
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	3.271.626.695	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	915.001.027	-
Lãi phải thu			
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	1.292.336.695	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	915.001.027	-
Tạm ứng			
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc kiêm CT HĐQT	607.671.275	-
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	377.431.002	-
Hoàn tạm ứng			
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc kiêm CT HĐQT	704.032.568	-
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	980.059.852	-
Nhận vốn góp			
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc kiêm CT HĐQT	196.000.000.000	64.000.000.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn			
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	-	4.090.434.500
Phải thu khác			-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	1.292.336.695	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	Công ty liên kết	500.000	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	915.001.027	-
Đầu tư vào Công ty liên kết			
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	6.000.000.000	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	Công ty liên kết	12.000.000.000	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	24.000.000.000	-
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Công ty liên kết	12.000.000.000	-

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 21/12/2015, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP ra Nghị Quyết số 13/2015/NQ/HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần NAFOODS Miền Nam, tổng số tiền cam kết góp là 78.000.000.000 đồng, chiếm 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần NAFOODS Miền Nam.

Ngày 31/12/2015, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP ra Nghị Quyết số 14/2015/NQ/HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS, tổng số tiền cam kết góp là 60.000.000.000 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được đưa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	N 2015	N 2014	N 2015	N 2014	N 2015	N 2014
Doanh thu thuần bán hàng	214.000.064.502	11.401.834.230	316.725.637.552	280.602.037.215	530.725.702.054	292.003.871.445
Giá vốn hàng bán	139.929.240.964	5.980.574.543	279.435.794.802	251.843.133.068	419.365.035.766	257.823.707.611
Thu nhập theo bộ phận	74.070.823.538	5.421.259.687	37.289.842.750	28.758.904.147	111.360.666.288	34.180.163.834

4. Công cụ tài chính

4.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	30.050.674.202	30.050.674.202
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn	53.984.775.132	53.984.775.132
- Các khoản phải thu khách hàng	146.734.434.544	140.967.997.494
- Trả trước cho người bán	44.197.970.735	44.197.970.735
- Phải thu khác	22.428.969.684	21.675.515.936

4.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Cuối năm</u>
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn dài hạn	73.166.053.999
- Phải trả người bán	56.028.354.516
- Người mua trả tiền trước	1.728.215.194
- Phải trả khác	4.347.546.655

4.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	56.028.354.516	-	56.028.354.516
- Người mua trả trước	1.728.215.194	-	1.728.215.194
- Phải trả khác	4.347.546.655	-	4.347.546.655
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	65.087.553.999	-	65.087.553.999
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	8.078.500.000	8.078.500.000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty CP NAFOODS GROUP năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 về trình bày Báo cáo tài chính cụ thể như sau:

a) Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư cuối năm BCTC 2014	Số dư đầu năm BCTC 2015
Đầu tư ngắn hạn	14.757.807.823	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	14.757.807.823
Các khoản phải thu khác	18.201.492.582	28.004.925.321
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	47.985.071
Tài sản ngắn hạn khác	9.851.417.810	-
Quỹ dự phòng tài chính	22.103.775	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	22.103.775

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	BCTC 2014	Số liệu so sánh trên BCTC 2015
Thu nhập khác	8.486.737.138	55.037.138
Chi phí khác	8.631.544.857	199.844.857

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Mạnh Hùng